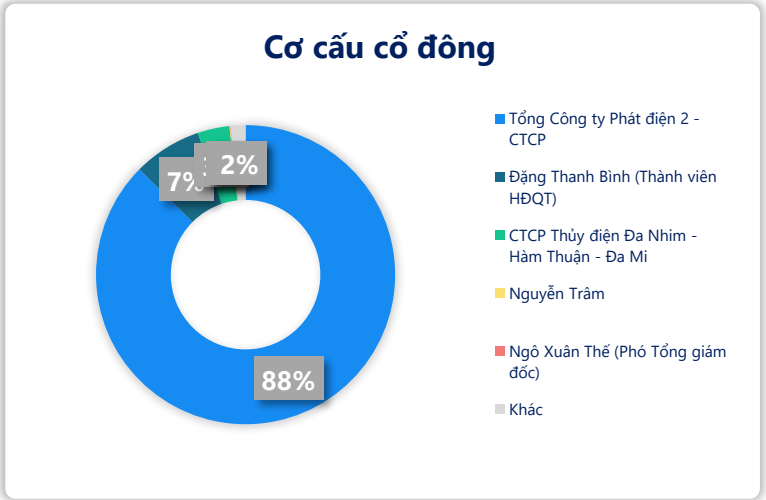
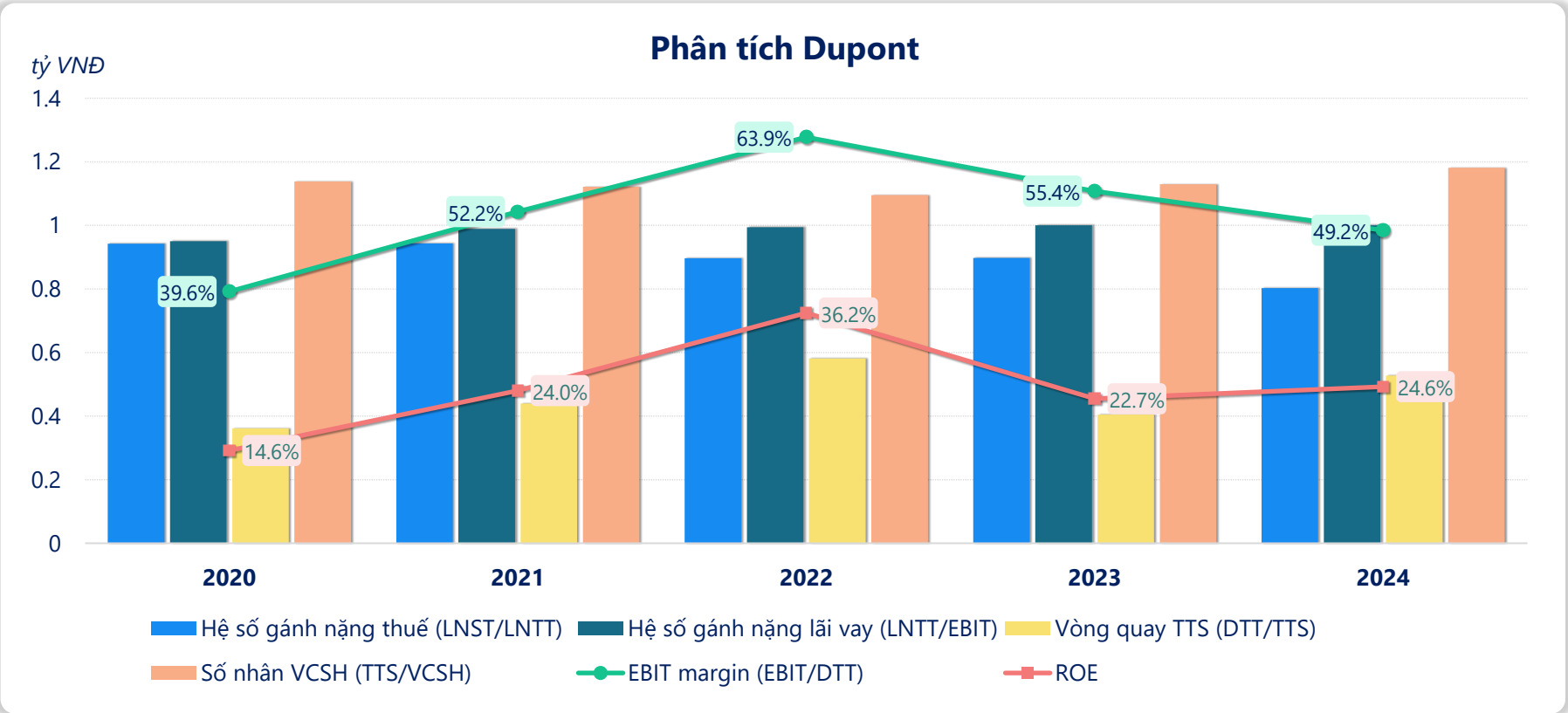
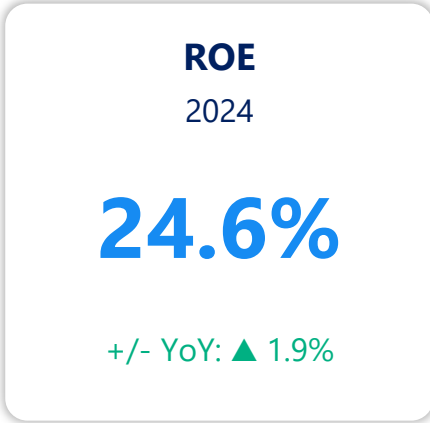
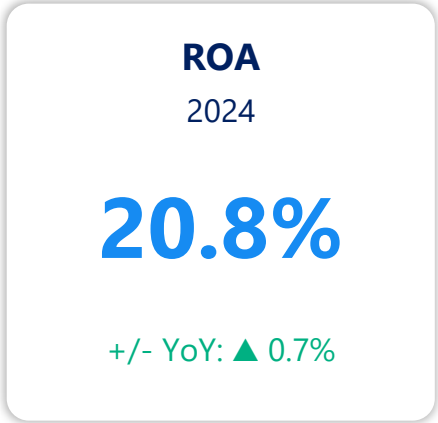


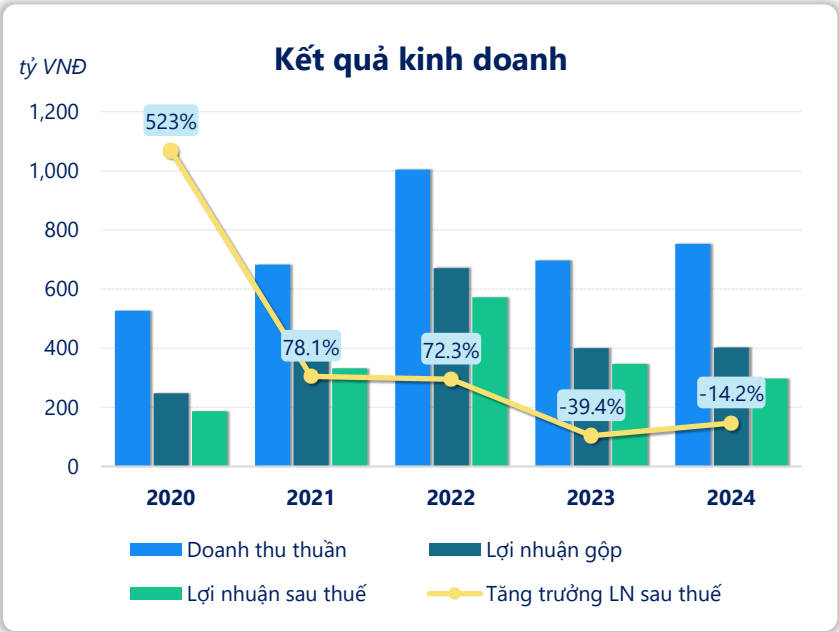
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		54,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		48,988 - 62,916
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,068
Số lượng CPLH (CP)		75,052,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,025
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.06
EPS		4,026
P/E		13.5

	YTD	1T	3T	6T
AVC		0.4%	0.8%	-1.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



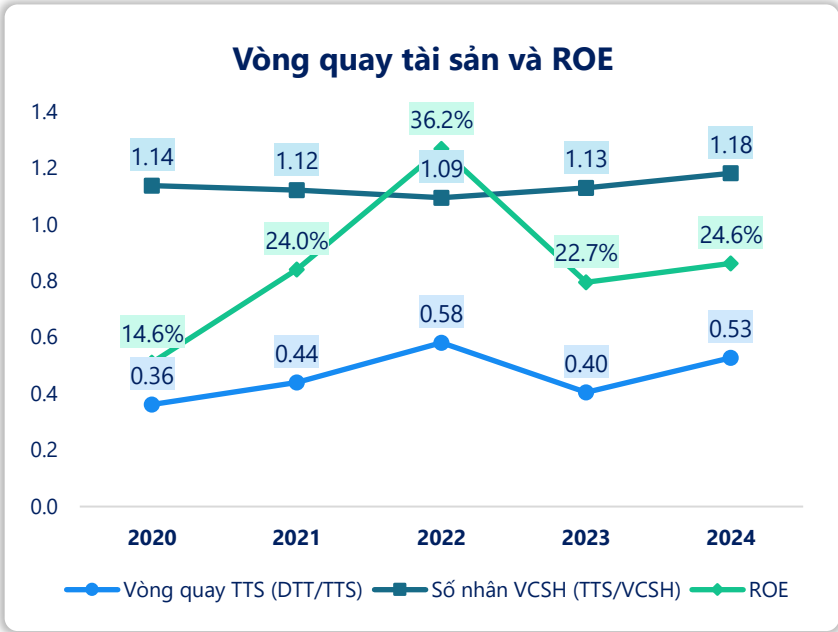
CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **49.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

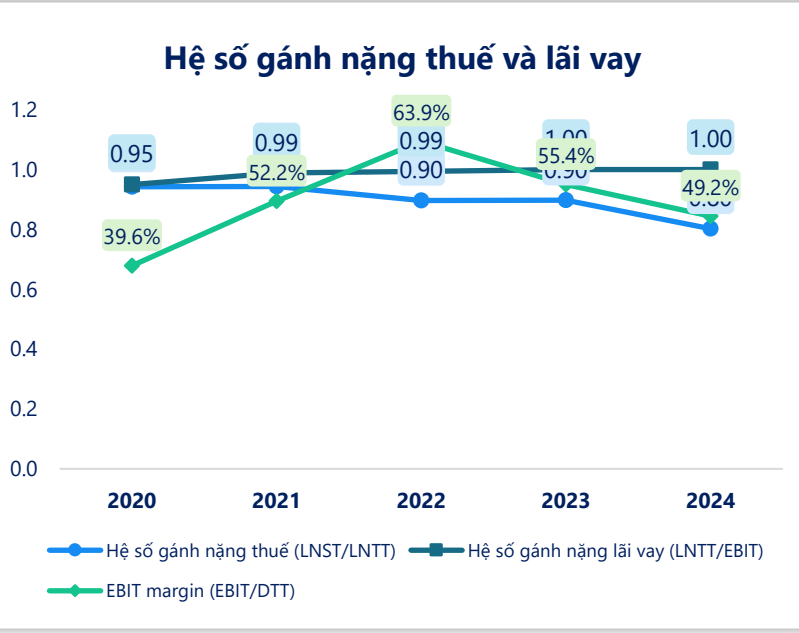
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **AVC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **752.3** tỷ đồng **tăng 7.98%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 14.2%** chỉ còn **297.2** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **24.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

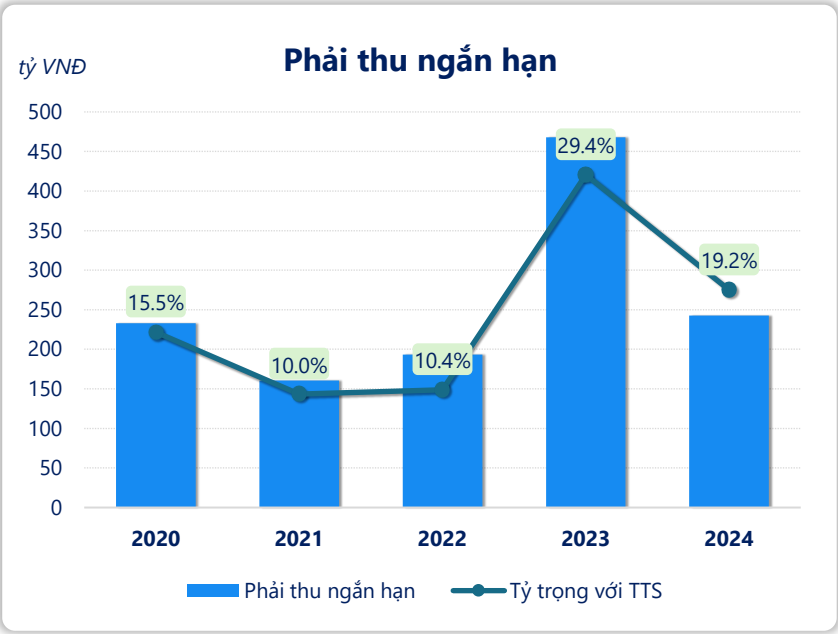
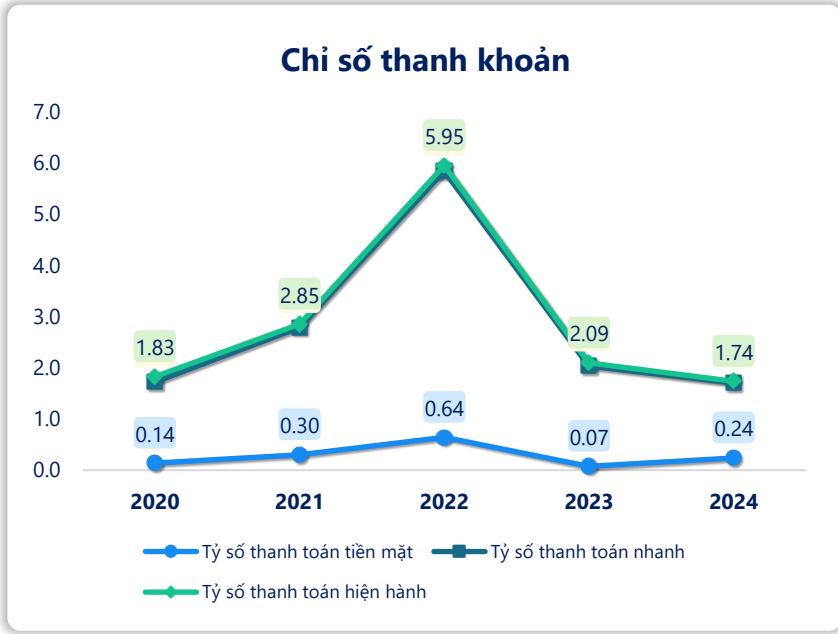
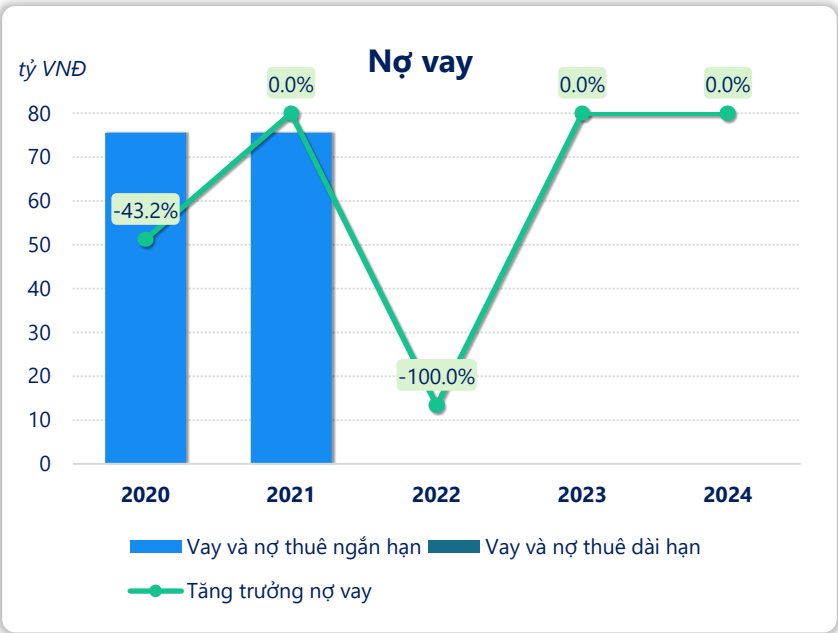
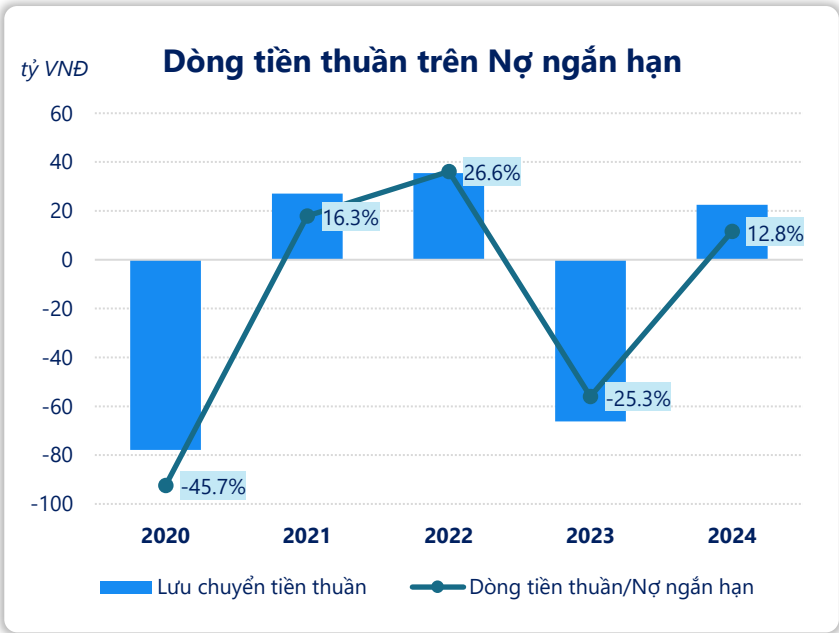
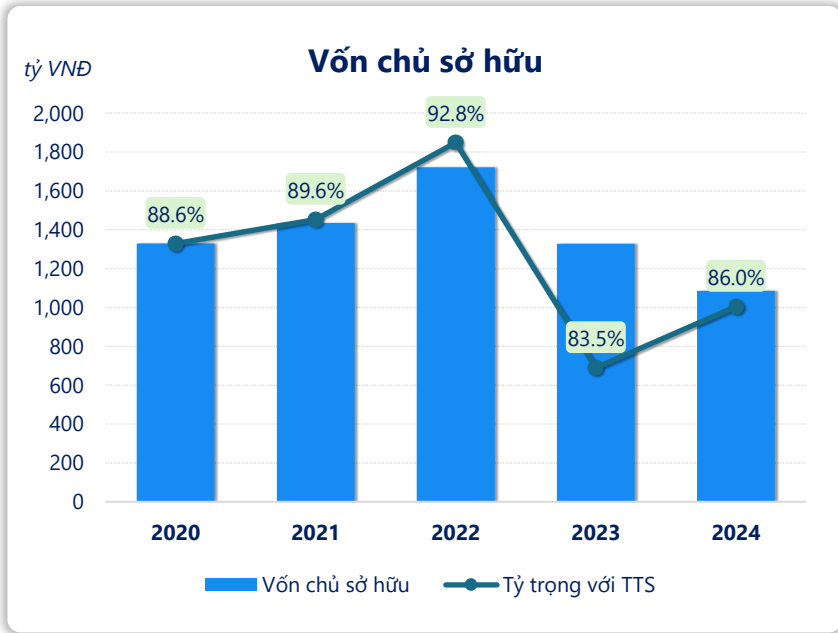


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.53**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,257	1,590	-20.9%
Tài sản ngắn hạn	306	549	-44.3%
Tiền và tương đương tiền	42.1	19.6	115%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	45.0	-66.7%
Phải thu ngắn hạn	243	468	-48.2%
Hàng tồn kho	5.69	15.7	-63.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.19	-18.2%
Tài sản dài hạn	952	1,041	-8.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	849	896	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.83	53.4	-96.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.8	79.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	20.9	11.7	79.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	167	262	-36.3%
Nợ ngắn hạn	167	262	-36.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	56.6	-79.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,090	1,328	-17.9%
Vốn chủ sở hữu	1,090	1,328	-17.9%
Vốn điều lệ	751	751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	526	682	1,004	697	752
Giá vốn hàng bán	279	294	334	297	350
Lợi nhuận gộp	247	389	670	400	403
Doanh thu HĐTC	2.91	6.06	23.6	36.1	7.84
Chi phí TC	5.02	-4.01	3.85	0	0
Chi phí lãi vay	10.5	4.07	3.85	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	48.3	46.8	50.3	50.3	43.4
LN thuần từ HĐKD	197	352	640	385	367
Lợi nhuận khác	0.95	-0.13	-2.36	0.65	3.47
LN trước thuế	198	352	637	386	370
Lợi nhuận sau thuế	186	332	572	346	297
LNST của CĐ cty mẹ	186	332	572	346	297

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.1	444	630	14.7	614
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.9	-213	-257	480	-4.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.1	-204	-338	-561	-588
Tiền đầu kỳ	101	23.2	50.3	85.8	19.6
Lưu chuyển tiền thuần	-77.9	27.1	35.5	-66.2	22.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.2	50.3	85.8	19.6	42.1